

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2018

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 243/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2018 như sau:

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn: 12.691 tỷ đồng (Mười hai nghìn, sáu trăm chín mươi một tỷ đồng). Trong đó, thu nội địa 11.431 tỷ đồng (Mười một nghìn, bốn trăm ba mươi một tỷ đồng), thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.260 tỷ đồng (Một nghìn, hai trăm sáu mươi tỷ đồng).

(Có phụ lục số 1 kèm theo)

2. Tổng số chi ngân sách địa phương (NSĐP): 23.779.800 triệu đồng (Hai mươi ba nghìn, bảy trăm bảy mươi chín tỷ, tám trăm triệu đồng).

3. Bội thu NSĐP: 365.600 triệu đồng (Ba trăm sáu mươi lăm tỷ, sáu trăm triệu đồng).

ng

4. Chi trả nợ vay: 420.700 triệu đồng (Bốn trăm hai mươi tỷ, bảy trăm triệu đồng).

(Có phụ lục số 2, số 3, số 4, số 5 và số 6 kèm theo)

5. Kế hoạch hoạt động các Quỹ tài chính ngoài ngân sách.

(Có phụ lục số 7 kèm theo)

Điều 2. Giải pháp thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018.

1. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh cải cách hành chính, thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh:

a) Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - NSNN, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN. Hạn chế tối đa việc đề xuất ứng trước dự toán. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn theo đúng quy định của pháp luật.

b) Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, nhất là khu vực doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa đảm bảo cạnh tranh bình đẳng. Thúc đẩy các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm, dịch vụ nhằm thúc đẩy tăng trưởng cao và bền vững, tạo nguồn thu ngân sách ổn định, vững chắc.

c) Tăng cường huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển nền kinh tế. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là khu vực nông nghiệp nông thôn.

d) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đặc biệt trong cách lĩnh vực thuế, hải quan,... theo hướng thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020. Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, bảo đảm công khai, minh bạch và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính và nâng cao trách nhiệm của cán bộ công chức.

đ) Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu DNNN theo hướng khắc phục những hạn chế, yếu kém, nâng cao hiệu quả hoạt động; Đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn tại những doanh nghiệp mà nhà nước không cần nắm giữ vốn hoặc không cần nắm giữ cổ phần chi phối theo quy định của Chính phủ.

2. Tăng cường quản lý các nguồn thu ngân sách, chống thất thu:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, Thủ trưởng các ngành chỉ đạo thường xuyên công tác thu ngân sách, quan tâm bồi dưỡng khai thác nguồn thu trên địa bàn để đáp ứng nhu cầu chi. Thực hiện tốt các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và các nhiệm vụ thu NSNN theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai của cá nhân không đúng, không đủ số thuế phải nộp; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu hồi số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,...; tăng cường giám sát đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất, chuyên cửa khẩu. Rà soát, xác minh cụ thể các đối tượng đang được nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định để xác định nghĩa vụ tài chính và đôn đốc thu nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.

b) Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về thu, chi NSNN, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ thu, chi ngân sách theo dự toán được giao; phân đầu tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách để tạo nguồn xử lý các nhiệm vụ cấp thiết, phân đầu tăng chi trả nợ.

c) Đôn đốc thu tiền sử dụng đất các dự án kinh doanh bất động sản đã được giao đất, xác định giá đất nộp tiền sử dụng đất nhằm thu nộp đầy đủ, kịp thời số tiền đất phải nộp vào ngân sách. Tăng cường kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án để thực hiện thu hồi đất đối với các dự án triển khai chậm, không thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của Luật thuế hiện hành. Triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được phê duyệt, lập các dự án đầu tư hạ tầng, khai thác các khu đất có vị trí sinh lợi nhằm tăng thu tiền sử dụng đất.

d) Cục Hải quan Nghệ An tập trung rà soát thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, giảm thời gian và chi phí trong việc chấp hành pháp luật thuế, hải quan của doanh nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp kê khai thuế qua mạng và nộp thuế qua hệ thống ngân hàng thương mại. Phân cấp trách nhiệm quản lý, theo dõi và tư vấn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, vận động doanh nghiệp mở tờ khai, nộp thuế qua Hải quan Nghệ An đối với các mặt hàng có số thu lớn như xăng dầu, khoáng sản, linh kiện ô tô, xe máy, nhập khẩu nguyên liệu sản xuất bao bì,..., khai thác sử dụng tốt Kho xăng dầu; Tập trung thu nợ đọng thuế xuất nhập khẩu, áp dụng các biện pháp cưỡng chế, kể cả việc lập hồ sơ chuyển cho cơ quan chức năng để truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, triển khai kịp thời các chính sách phát triển kinh tế, chính sách đảm bảo an sinh xã hội, kiểm soát chặt chẽ giá cả góp phần tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế:

ng

a) Điều hành ngân sách tiết kiệm, nâng cao hiệu quả, góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đảm bảo kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách đã được ban hành. Triệt để tiết kiệm chi để tạo nguồn xử lý các nhiệm vụ chi cấp bách phát sinh. rà soát các chính sách chế độ đã ban hành trong thời gian qua, bãi bỏ các chính sách chông chéo, không hiệu quả. Thực hiện chủ trương khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm trong nước, tuyên truyền sâu rộng và thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

b) Thực hiện công khai tài chính - ngân sách, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật phòng, chống tham nhũng. Thủ trưởng, kế toán trưởng các đơn vị phải thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách, các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu, các chính sách tài chính đã ban hành. Xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng tài sản nhà nước thất thoát, lãng phí.

c) Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công ở một số lĩnh vực chưa ban hành trong năm 2017. Từng bước chuyển phương thức hỗ trợ trực tiếp của nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế đặt hàng; đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cung ứng dịch vụ công.

d) Tiếp tục thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra và xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ban Bí thư và Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Siết chặt kỷ luật tài khóa, ngân sách; quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch, vay nợ trong hạn mức được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch được giao; hạn chế tối đa ứng trước dự toán, các trường hợp ứng thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN. Triệt để tiết kiệm các khoản chi liên quan đến mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền; giảm tối đa kinh phí hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài.

đ) Xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm phòng chống lãng phí năm 2018; Triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực ngay từ khâu xác định nhiệm vụ quan trọng, trọng tâm cần thực hiện năm 2018 và kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2018-2020. Đảm bảo tính bền vững của NSNN, xác định được thứ tự ưu tiên trong phân bổ nguồn lực NSNN đối với từng ngành, lĩnh vực.

e) Triển khai kịp thời các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, đẩy nhanh Chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn. Thực hiện có hiệu quả Chương

trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2016-2020;

g) Thực hiện quản lý giá theo nguyên tắc thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Thực hiện công khai thông tin về giá; Thúc đẩy sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

4. Tăng cường công tác quản lý đầu tư và giải ngân vốn đầu tư phát triển:

a) Tăng cường công tác quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ và chương trình mục tiêu quốc gia, nâng cao hiệu quả quản lý. Khắc phục tình trạng bố trí vốn phân tán, dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020. Rà soát để xem xét điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với các công trình cấp thiết, công trình có tính động lực, lan tỏa. Thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư để đảm bảo thực hiện đầu tư đúng quy hoạch, kế hoạch đã duyệt; tập trung bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ các dự án quan trọng quốc gia, các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án trọng điểm đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Công khai, minh bạch hóa thông tin, tăng cường giám sát của các cơ quan dân cử và cộng đồng đối với đầu tư công từ khâu quyết định chủ trương đầu tư, thực hiện đầu tư và bàn giao dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả.

b) Siết chặt kỷ luật đầu tư và kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm theo quy định. Rà soát, ưu tiên bố trí vốn thanh toán nợ đọng và kiên quyết xử lý tình trạng gây nợ đọng; vốn ngân sách nhà nước ở các cấp; quản lý, chỉ đạo thanh toán tạm ứng và thu hồi tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành đảm bảo quy định để tăng tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn, tạo điều kiện cho đơn vị thi công mua vật tư, thiết bị và đẩy nhanh tiến độ xây dựng.

c) Thực hiện điều chuyển vốn các công trình kéo dài không hiệu quả và có biện pháp xử lý đối với các chủ đầu tư cố ý không thực hiện đúng quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản và nhà thầu thiếu năng lực vi phạm hợp đồng về thời gian thực hiện phải gia hạn tiến độ xây dựng công trình.

d) Đối với công tác bồi thường giải phóng mặt bằng: Ưu tiên bố trí vốn đầu tư để giải phóng mặt bằng cho những dự án khởi công mới (nếu có), bố trí vốn giải phóng mặt bằng trước, sau đó mới bố trí vốn xây lắp. Chú trọng sắp xếp thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo Luật đầu tư công, những công trình trọng điểm, cấp bách và những dự án thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến Nghệ An để thúc đẩy nền kinh tế tỉnh nhà, đảm bảo nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước. Có các giải pháp để huy động, bổ sung nguồn vốn GPMB ngoài dự toán đã giao.



đ) Kiểm soát chặt chẽ nợ công trong giới hạn cho phép của địa phương. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay, chỉ tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm, thật sự có hiệu quả và đảm bảo được khả năng cân đối nguồn vốn trả nợ. Đồng thời ưu tiên bố trí nguồn kinh phí trả nợ gốc, nợ lãi các khoản vay của tỉnh, kinh phí GPMB các dự án trọng điểm, kinh phí trả nợ tiền mua và vận chuyển xi măng xây dựng nông thôn mới.

5. Tiến hành rà soát, thống kê, phân loại và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, có giải pháp hạn chế tình trạng phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại địa phương:

a) Các ngành, các địa phương tiến hành rà soát, thống kê, phân loại nợ đọng xây dựng cơ bản, trên cơ sở đó có kế hoạch và lộ trình xử lý theo thứ tự ưu tiên để xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản của các năm trước. Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình đã hoàn thành và đã bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2017 đã được phê duyệt quyết toán nhưng chưa bố trí đủ vốn, thanh toán nợ xây dựng cơ bản, các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018. Đối với các dự án khởi công mới, phải cân nhắc kỹ lưỡng, chỉ bố trí vốn khởi công mới các dự án thật sự cấp bách khi xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn ở từng cấp ngân sách.

b) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản; chủ động áp dụng các biện pháp xử lý kịp thời để không làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới, xác định rõ trách nhiệm và có hình thức kỷ luật nghiêm khắc đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân gây ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản.

6. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về NSNN, từng bước cơ cấu lại thu chi NSNN theo Kế hoạch số 636/KH-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh về triển khai thực hiện Nghị Quyết 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình thực hiện Nghị quyết 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị và giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn bền vững; Cơ cấu lại chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực dịch vụ sự nghiệp công; Tập trung đảm bảo cho các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, các chính sách an sinh xã hội, các dịch vụ quan trọng, thiết yếu. Rà soát các chính sách an sinh, xã hội; chỉ ban hành các chính sách làm tăng chi NSNN khi thực sự cần thiết và cân đối được nguồn kinh phí trong quá trình thực hiện. *ng*

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Nghị quyết này của Hội đồng nhân dân tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện. Giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các ngành, các địa phương, đơn vị theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều hành nguồn vốn bố trí cho đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh hưởng (thu nội địa phân bổ cho nguồn vốn XDCB trong nước (1.210.800 triệu đồng), tiền sử dụng đất phần ngân sách tỉnh hưởng và thu xổ số kiến thiết) theo tiến độ thu ngân sách. Trong quá trình thực hiện nếu các nguồn thu trên không đạt tiến độ dự toán, giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh.

2. Để thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện nghiêm Luật đầu tư công và chấp hành nghiêm túc phân cấp quản lý, đảm bảo cân đối ngân sách, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung sau:

- Về chi đầu tư phát triển: Không bổ sung kinh phí ngân sách tỉnh cho các công trình, dự án ngoài kế hoạch đã được tỉnh phê duyệt, các dự án không có chủ trương đầu tư của tỉnh; không bố trí phân vốn mà Ủy ban nhân dân cấp dưới, chủ đầu tư đã cam kết nguồn vốn (trừ các công trình phòng chống thiên tai, bão lũ khi có chủ trương đầu tư của tỉnh).

- Về chi thường xuyên ngân sách: Trong 6 tháng đầu năm, không xử lý kinh phí đột xuất chi thường xuyên từ các nguồn phân bổ sau chưa giao cho các ngành, các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên. Khi phát sinh các nhiệm vụ này yêu cầu các cấp, các ngành, các đơn vị tự sắp xếp trong dự toán được giao. Sau khi tự sắp xếp để thực hiện nhiệm vụ trên mà kinh phí vẫn không đảm bảo được, các đơn vị tổng hợp nhu cầu, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp trình Hội đồng tài chính xem xét trong điều kiện cân đối ngân sách đảm bảo được trong 6 tháng cuối năm (trừ các trường hợp bổ sung về tiền lương, các chính sách về an sinh xã hội).

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp, các đơn vị tổ chức thực hiện ngay từ đầu năm dự toán thu chi ngân sách nhà nước được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị. Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có những vấn đề lớn phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Giám sát thực hiện

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước năm 2018 trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

ng

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Sơn

BIỂU SỐ 1: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HDND ngày 20 tháng 12 tháng 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2018
1	2	3
	Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước (I+II)	12.691.000
I	Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	11.431.000
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất</i>	<i>9.431.000</i>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	890.000
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	140.000
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	365.000
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4.853.000
5	Lệ phí trước bạ	685.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	490.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.100.000
9	Thu phí và lệ phí	210.000
10	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	240.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	77.000
13	Thu khác ngân sách	265.000
14	Thu ngân sách xã	55.000
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	6.000
16	Thu xổ số kiến thiết	25.000
II	Thu từ hoạt động XNK	1.260.000

142

BIỂU SỐ 2: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HDND ngày 20 tháng 12 tháng 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2018
1	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	12.691.000
I	Thu nội địa	11.431.000
II	Thu từ hoạt động XNK	1.260.000
B	TỔNG NGUỒN THU NSĐP HƯỞNG	24.200.500
I	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	10.501.100
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	13.699.400
1	Bổ sung cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách	9.582.968
2	Bổ sung thực hiện CCTL 1,3 triệu đồng/tháng	91.770
3	Bổ sung có mục tiêu trong kế hoạch	4.024.662
3.1	Vốn đầu tư XDCB	2.395.100
-	Vốn ngoài nước	671.299
-	Vốn trong nước	1.293.397
+	Vốn XDCB theo chương trình Chính phủ	555.000
+	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	738.397
-	Trái phiếu Chính phủ	430.404
3.2	Chi thường xuyên	841.840
-	Hỗ trợ chế độ chính sách mới và các mục tiêu khác	777.940
-	Hỗ trợ khác (vốn ngoài nước)	63.900
3.3	CTMT quốc gia	787.722
-	Vốn đầu tư XDCB	557.844
-	Vốn sự nghiệp	229.878
C	TỔNG CHI NSĐP	23.779.800
D	BỘI THU NSĐP	365.600
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	420.700

113

BIỂU SỐ 3: DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

0

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2018 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.2
A	Tổng chi Ngân sách địa phương (I+II+III+IV)	23.779.800	11.632.215	9.147.061	3.000.524
I	Chi đầu tư phát triển	5.866.284	4.567.434	761.450	537.400
1	Nguồn vốn trong nước	2.875.240	1.576.390	761.450	537.400
1.1	Tiền sử dụng đất	1.664.440	365.590	761.450	537.400
	<i>Trong đó: - Chi đền bù GPMB</i>	<i>205.490</i>	<i>205.490</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>- Chi đầu tư XDCB NS tỉnh</i>	<i>130.000</i>	<i>130.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>- Chi các dự án vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài</i>	<i>30.100</i>	<i>30.100</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1.2	Vốn XDCB trong nước	1.210.800	1.210.800	0	0
2	Ghi thu, ghi chi vốn thiết bị ngoài nước	671.299	671.299	0	0
3	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.293.397	1.293.397	0	0
3.1	Vốn XDCB theo chương trình Chính phủ	555.000	555.000		
3.2	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	738.397	738.397		
4	Thu XSKT đầu tư trở lại	25.000	25.000	0	0
5	Các CTMT Quốc gia (vốn đầu tư)	557.844	557.844	0	0
6	Vốn Trái phiếu Chính phủ	430.404	430.404		
7	Trả phí, lãi vay đầu tư	13.100	13.100	0	0
II	Chi thường xuyên:	17.521.106	6.875.084	8.230.038	2.415.985
1	Chi sự nghiệp môi trường	163.655	75.695	68.760	19.200
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.641.730	1.184.171	392.984	64.575
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	7.637.075	1.282.309	6.307.528	47.238
4	Chi sự nghiệp y tế	1.949.448	1.469.867	479.581	0
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	45.031	45.031	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao (bao gồm SN PTTH cấp huyện)	264.548	105.562	111.618	47.368
7	Chi các ngày lễ lớn	10.000	10.000	0	0
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	43.113	43.113	0	0
9	Chi bảo đảm xã hội	1.188.911	961.933	106.418	120.560
10	Chi quản lý hành chính	3.195.544	595.384	642.733	1.957.426
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	350.326	204.671	66.150	79.505
12	Chi thi đua khen thưởng	40.000	40.000	0	0
13	Chi khác ngân sách	184.378	50.000	54.266	80.112
14	Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40.000	40.000	0	0
	<i>Trong đó: Chi mua xe ô tô và lệ phí trước bạ xe ô tô</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
15	Vốn sự nghiệp ngoài nước, Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác	335.000	335.000	0	0
16	Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	26.900	26.900	0	0
17	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	22.477	22.477	0	0
18	Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	382.970	382.970	0	0

TT	Nội dung	Dự toán 2018 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.2
18.1	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	331.970	331.970	0	0
18.2	Chi đối ứng CTMT	51.000	51.000	0	0
III	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	<u>2.890</u>	<u>2.890</u>		
IV	<u>Dự phòng</u>	<u>389.520</u>	<u>186.808</u>	<u>155.573</u>	<u>47.140</u>
B	<u>Bồi thu NSDP</u>	<u>365.600</u>	<u>365.600</u>		
C	<u>Chi trả nợ vay</u>	<u>420.700</u>	<u>420.700</u>		

ng

BIỂU SỐ 4: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2018 - KHỐI ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán 2018 (đã trừ Tiết kiệm)
A	B	1,0	1
A	Quản lý hành chính	1.785,1	443.041
I	Quản lý nhà nước cấp tỉnh	1.553,2	366.180
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	87,0	29.982
2	Ban tôn giáo tỉnh	20,0	2.523
3	Văn phòng HĐND tỉnh	35,0	8.039
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	65,0	13.532
5	Thanh tra tỉnh	52,0	9.206
6	Kinh phí các đoàn thanh tra, kiểm tra		1.500
7	Sở Tài chính	87,0	13.752
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	65,0	10.250
9	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	9,0	1.895
10	Sở Y tế	46,0	8.810
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	65,0	14.877
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	72,0	13.372
13	Sở Nội vụ	39,0	8.171
14	Ban thi đua khen thưởng	13,0	3.253
15	Chi cục Phát triển nông thôn	70,1	8.715
16	Chi cục Quản lý thị trường	112,0	19.474
17	Ban Dân tộc	32,0	8.682
18	Chi cục thủy sản	50,0	6.483
19	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm	17,0	2.079
20	Sở Thông tin và Truyền thông	30,0	21.012
21	Sở Công Thương	62,0	12.206
22	Sở Giao thông Vận tải	48,0	19.727
23	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	7,4	3.269
24	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	45,5	9.488
25	Sở Xây dựng	53,0	5.324
26	Thanh tra Xây dựng	13,0	1.782
27	Sở Tài nguyên và Môi trường	64,0	9.471
28	Chi cục bảo vệ Môi trường	33,7	3.816
29	Sở Tư pháp	42,0	10.086
30	Kinh phí soạn thảo VB QPPL và các Đ/án của tỉnh		1.400
31	Chi cục Dân số	21,0	4.382
32	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	18,0	3.121
33	Sở Văn hoá và Thể thao	53,0	7.822
34	Sở Khoa học và Công nghệ	24,0	3.870
35	Sở Ngoại vụ	18,0	7.541
36	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	19,4	3.685
37	VP điều phối chương trình MTQG xây dựng NTM	7,1	1.862
38	BQL Khu kinh tế Đông Nam	38,0	6.869
39	Sở Du lịch	20,0	4.824
40	Kinh phí hoạt động tôn giáo, dân tộc		5.623
-	Ban tôn giáo tỉnh		1.032

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán 2018 (đã trừ Tiết kiệm)
A	B	1,0	1
-	Ban Dân tộc		1.920
-	Trung tâm hỗ trợ tư vấn dân tộc thiểu số		1.493
-	Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh		1.178
41	Kinh phí trang phục thanh tra		785
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư		48
-	Thanh tra tỉnh		195
-	Sở Tài chính		75
-	Sở Lao động, Thương binh và xã hội		44
-	Sở Y tế		25
-	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn		76
-	Sở Giáo dục và Đào tạo		65
-	Sở Nội vụ		21
-	Ban Dân tộc		20
-	Sở Thông tin và truyền thông		14
-	Sở Công thương		25
-	Thanh tra Xây dựng		65
-	Sở Tài nguyên và môi trường		50
-	Sở Tư pháp		25
-	Sở Khoa học và công nghệ		27
-	Sở Văn hóa và Thể thao		10
42	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính		1.000
43	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tỉnh giao		3.120
-	Cục Thống kê Nghệ An		250
-	Liên đoàn Lao động tỉnh (quy chế dân chủ)		20
-	Cục thi hành án dân sự tỉnh (Kp Ban chỉ đạo thi hành án dân sự: 100 triệu đồng; Hỗ trợ hoạt động theo CV 17558/LB; BTC-BTP: 150 triệu đồng)		250
-	Toà án nhân dân tỉnh (kinh phí hỗ trợ chính sách đối với Hội thẩm nhân dân và xét xử lưu động)		1.000
-	Cục Thuế Nghệ An (hỗ trợ công tác tuyên truyền và thu ngân sách)		1.000
-	KBNN tỉnh (kinh phí nâng cấp, bảo trì hệ thống phần mềm dùng chung)		600
44	Chi đoàn ra, đoàn vào		5.000
45	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tỉnh giao; dự phòng tăng biên chế, điều chỉnh tăng lương		24.500
II	Hội đồng nhân dân	0,0	14.545
1	Hoạt động của HĐND		11.745
2	Dự phòng hoạt động HĐND		2.800
III	Đoàn đại biểu quốc hội	0,0	2.750
1	Kinh phí Đoàn đại biểu Quốc Hội		2.750
IV	Hội và đoàn thể	231,9	59.566
<i>a</i>	<i>Hội NN quần chúng (hỗ trợ)</i>	<i>98,9</i>	<i>20.256</i>
1	Liên minh Hợp tác xã	23,0	4.594
2	Hội Chữ thập đỏ	36,0	5.136
3	Hội Đông y	3,0	386
4	Hội Châm cứu	1,0	150
5	Hội Làm vườn	2,0	373
6	Hội Kiến trúc sư	1,0	393
7	Hội Văn nghệ dân gian		72
8	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	10,0	1.525
9	Hội Nhà báo	2,0	907
10	Hội Khoa học Tâm lý giáo dục		59

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán 2018 (đã trừ Tiết kiệm)
A	B	1,0	1
11	Hội Luật gia	1,0	187
12	Hội Người mù	7,0	898
13	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	5,0	1.060
14	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1,0	518
15	Hội Khuyến học	1,0	563
16	Hội Người cao tuổi	1,0	398
17	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh	2,1	555
18	Hội Cựu TNXP tỉnh	1,4	644
19	Đoàn Luật sư		90
20	Hội nạn nhân chất độc da cam Đioxin		612
21	Hội Kế hoạch hoá gia đình		120
22	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	1,4	652
23	Hội Hợp tác phát triển kinh tế Việt Nam - Lào - Campuchia		207
24	Hội Sinh vật cảnh		90
25	Hội Kinh tế trang trại		67
b	Khởi đoàn thể chính trị	133,0	39.310
1	Tinh đoàn	35,0	8.345
2	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	30,0	8.144
3	Hội Nông dân	25,0	10.163
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	29,0	9.500
5	Hội Cựu chiến binh	14,0	3.158
B	Sự nghiệp môi trường	0,0	75.695
1	Sự nghiệp môi trường - quan trắc		42.845
2	Sự nghiệp nước, biển và hải đảo, biến đổi khí hậu		8.645
3	Sự nghiệp tài nguyên khoáng sản		665
4	Quỹ Bảo vệ môi trường		1.425
5	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu		1.615
6	Kinh phí xử lý rác thải y tế và xử lý môi trường các Bệnh viện, Trung tâm y tế cấp tỉnh		5.700
7	Xây dựng hệ thống bể thu gom bao bì, vỏ chai thuốc BVTV sau khi sử dụng ngoài đồng ruộng, tuyên truyền cho người dân về tác hại của tồn dư thuốc BVTV đối với con người và cộng đồng vùng sản xuất tại huyện Yên Thành, Anh Sơn năm 2018		1.800
8	Đổi ứng các dự án xử lý ONMT do các ngành khác thực hiện		13.000
C	Sự nghiệp kinh tế	1.741,4	429.925
I	Quỹ địa chính và quy hoạch đô thị	0,0	85.433
1	Quỹ địa chính		78.043
2	Lập hồ sơ bản đồ, cắm mốc địa giới các đơn vị hành chính huyện, xã mới thành lập, chia tách, điều chỉnh		3.990
3	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (NSTW BSMT)		3.400
II	Khuyến nông - lâm - ngư	180,6	31.125
1	Trung tâm khuyến nông tỉnh	49,1	15.421
2	21 Trạm khuyến nông huyện	131,5	15.701
III	Sự nghiệp thủy sản	24,0	8.386
IV	Sự nghiệp ngành nông nghiệp PTNT		1.800
V	Đổi ứng các dự án		23.838

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán 2018 (đã trừ Tiết kiệm)
A	B	1,0	1
VI	Kinh phí xúc tiến đầu tư		4.150
1	Sở Kế hoạch đầu tư		500
2	Sở Tài chính		300
3	Sở Nông nghiệp và PTNT		100
4	Sở Công thương		150
5	Sở Giao Thông		100
6	Sở Xây dựng		100
7	Sở Ngoại vụ		150
8	Trung tâm xúc tiến thương mại		200
9	Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch		350
10	Trung tâm công nghệ thông tin		150
11	Sở Tài nguyên và Môi trường		100
12	Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ đầu tư		750
13	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam		1.200
VII	Kinh phí xúc tiến thương mại		800
VIII	Quỹ hỗ trợ nông dân		2.500
IX	Dự phòng Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã		2.500
X	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	879,8	142.629
1	Phòng công chứng số 1	7,0	328
2	Phòng công chứng số 2	6,0	395
3	Trung tâm trợ giúp pháp lý	21,0	3.129
4	Đoàn quy hoạch nông nghiệp và Thủy lợi	29,7	4.045
5	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT	11,0	2.019
6	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên môi trường	31,7	2.483
7	Trung tâm giống cây trồng	32,9	6.877
8	Trung tâm công nghệ thông tin (TNMT)	12,7	1.709
9	Trung tâm quan trắc TNMT	18,9	1.129
10	Ban quản lý dự án ngành nông nghiệp và PTNT	12,5	1.640
11	Ban quản lý dự án nông nghiệp và PTNT (NAPMU)	5,4	554
12	Chi cục văn thư lưu trữ	15,0	3.036
13	Trung tâm hỗ trợ phát triển thanh niên	4,0	768
14	Trung tâm xúc tiến thương mại	10,0	1.125
15	Chi cục Thủy lợi	90,0	13.553
16	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	10,0	1.926
17	Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất	30,0	2.536
18	Quỹ Bảo vệ môi trường	10,0	839
19	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản		540
20	Trung tâm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	5,0	1.224
21	Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	20,0	2.470
22	Viện quy hoạch Kiến trúc xây dựng	22,0	2.568
23	Trung tâm kiểm định xây dựng	7,0	503
24	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	8,0	2.284
25	Trung tâm quản lý Công nghệ thông tin điện tử Nghệ An	13,0	2.808
26	Trung tâm phát triển Quỹ đất Nghệ An	14,0	1.234
27	Trung tâm Tiết kiệm năng lượng Nghệ An	7,0	970
28	BCH lực lượng TNXP tỉnh Nghệ An	6,0	2.493
29	Khối tổng đội TNXP	41,0	7.778
30	Vườn Quốc gia Pù Mát	108,0	20.692
31	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huông	38,0	6.019
32	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	38,0	11.706
33	BQL rừng phòng hộ Kỳ Sơn	16,0	3.677
34	BQL rừng phòng hộ Tương Dương	16,0	3.445
35	BQL rừng phòng hộ Con Cuông	14,0	2.312

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán 2018 (đã trừ Tiết kiệm)
A	B	1,0	1
36	BQL rừng phòng hộ Tân Kỳ	13,0	2.282
37	BQL rừng phòng hộ Thanh Chương	13,0	2.464
38	BQL rừng đặc dụng Nam Đàn	22,0	2.833
39	BQL rừng phòng hộ Nghi Lộc	9,0	1.244
40	BQL rừng phòng hộ Quỳnh Lưu	9,0	1.483
41	BQL rừng phòng hộ Quỳnh Hợp	14,0	2.684
42	BQL rừng phòng hộ Quỳnh Châu	14,0	1.931
43	BQL rừng phòng hộ Anh Sơn	9,0	1.381
44	BQL rừng phòng hộ Yên Thành	9,0	1.296
45	Đoàn điều tra quy hoạch Lâm nghiệp	24,0	2.901
46	Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công	13,0	1.316
XI	Sự nghiệp nông nghiệp	282,0	46.357
XII	Chi cục Kiểm lâm	375,0	80.407
D	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề cấp tỉnh	32.640,0	903.930
I	SN giáo dục	3.355,0	229.531
II	SN đào tạo, đào tạo lại	21.749,0	314.861
III	SN dạy nghề	17.998,0	146.211
IV	Kinh phí thực hiện QĐ số 66/2013/QĐ-TTg (hỗ trợ chi phí học tập học sinh dân tộc thiểu số)		2.677
V	Kinh phí thực hiện NĐ 86 miễn giảm học phí		34.669
VI	Kinh phí thực hiện QĐ 53 chính sách nội trú		13.576
VII	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, kinh phí điều chỉnh tăng lương và các chính sách khác		162.405
E	Sự nghiệp y tế	1.440,0	1.469.867
I	Sự nghiệp chữa bệnh	840,0	121.897
II	Sự nghiệp phòng bệnh	240,0	29.109
III	Sự nghiệp y tế khác	360,0	129.090
IV	Kinh phí phân bổ sau		42.165
V	Kinh phí mua thẻ BHYT		1.147.606
F	Sự nghiệp văn hoá	347,0	91.651
G	Sự nghiệp thể thao	262,0	13.911
H	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	131,0	43.113
I	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		128.353
I	Các đơn vị trực thuộc		69.519
II	Hoạt động sự nghiệp ngành		25.423
III	Kinh phí thực hiện QĐ số 18/2011/QĐ-TTg		4.300
IV	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ số 32/2016/QĐ-TTg (Trung tâm trợ giúp pháp lý)		2.111
V	KP thực hiện đề án cai nghiện		12.000
VI	Thăm hỏi đảng viên vùng giáo, cán bộ cốt cán		15.000
K	Kinh phí nghiên cứu khoa học		45.031
L	Chi thi đua khen thưởng		40.000
M	TW hỗ trợ theo mục tiêu		3.000
N	Chi quản lý CTMT		1.500

ng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 5: PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ - NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu trên địa bàn huyện, xã	Tổng chi ngân sách huyện, xã	Trong đó				Tổng chi ngân sách cấp xã	Tổng bổ sung cân đối	Trong đó		
				Tổng chi ngân sách cấp huyện	Chi SN Giáo dục	Bao gồm				Chi SN Y tế	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
						Chi SN Đào tạo, dạy nghề	Chi SN Đ					
A	B	I	2	2.1	a	b	c	2.2	3	3.1	3.2	
1	TP Vinh	2.096.318	1.265.565	968.231	351.313	5.951	18.241	297.334	199.601	140.732	58.868	
2	Hung Nguyên	123.150	443.545	301.497	203.685	1.682	17.245	142.048	355.055	246.397	108.658	
3	Nam Đàn	142.771	553.452	393.678	263.922	2.337	18.227	159.775	427.497	310.329	117.167	
4	Nghi Lộc	201.350	638.650	449.147	325.446	5.157	22.562	189.503	488.950	348.327	140.623	
5	Diễn Châu	281.500	891.617	655.033	511.268	3.463	24.906	236.584	689.557	532.263	157.294	
6	Quỳnh Lưu	236.500	800.661	595.495	456.376	4.023	24.157	205.166	636.141	502.965	133.176	
7	Yên Thành	207.180	902.455	654.185	498.385	6.168	27.217	248.270	756.955	571.105	185.850	
8	Đô Lương	201.850	629.988	436.487	310.568	2.770	24.040	193.501	487.968	354.787	133.181	
9	Thanh Chương	83.069	807.925	591.837	462.844	5.634	33.490	216.089	742.406	550.577	191.829	
10	Anh Sơn	39.900	496.925	382.694	284.663	2.837	22.009	114.231	465.070	362.712	102.358	
11	Tân Kỳ	48.020	531.948	411.644	315.190	4.093	23.452	120.304	496.668	388.510	108.158	
12	Nghĩa Đàn	94.639	499.308	360.560	254.315	3.740	22.779	138.748	429.853	314.972	114.881	
13	Quỳ Hợp	122.400	499.730	385.976	280.807	3.774	27.087	113.753	439.430	335.856	103.573	
14	Quỳ Châu	24.790	317.407	246.304	158.956	2.410	20.607	71.104	298.402	232.356	66.047	
15	Quế Phong	27.574	426.902	345.168	251.455	2.897	24.303	81.734	405.336	329.376	75.960	
16	Con Cuông	19.365	381.772	311.048	226.398	2.878	16.518	70.723	366.298	300.337	65.961	
17	Tương Dương	17.618	458.220	366.196	260.459	4.231	41.058	92.024	444.110	356.886	87.224	
18	Kỳ Sơn	20.838	574.303	462.653	354.489	2.903	36.182	111.650	558.544	450.781	107.763	
19	Cửa Lò	350.650	251.089	208.364	84.277	1.148	11.940	42.726	36.159	17.444	18.716	
20	Thái Hoà	107.457	273.374	213.987	121.987	1.557	10.086	59.388	199.741	160.188	39.553	
21	Hoàng Mai	181.986	377.667	297.629	162.981	1.992	8.475	80.038	225.859	184.952	40.906	
22	KP. P bổ sau		125.081	109.249	86.100	10.000	5.000	15.833	125.081	109.249	15.833	
	Cộng	4.628.925	12.147.585	9.147.061	6.225.883	81.645	479.581	3.000.524	9.274.682	7.101.102	2.173.580	

Ghi chú: Dự toán chi ngân sách huyện xã (trên): Đã bao gồm chi chính sách được quản lý theo đối tượng và chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất; chưa bao gồm chi BSCMT.

12

**BIỂU SỐ 6: TỶ LỆ PHÂN CHIA TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ PHÂN BỐ CÁC CẤP NGÂN SÁCH HƯỞNG NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ~~14~~/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền SD đất các cấp NS hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
	Tổng cộng				2.000.000	701.150	761.450	537.400
1	TP. Vinh				1.000.000	410.400	417.200	172.400
-	Tiền đất Đường GT nối Vinh Cửa Lò	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất Đại lộ Lê Nin	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	276.000	193.200	55.200	27.600
-	Khác	30	50	20	724.000	217.200	362.000	144.800
2	Hung Nguyên				60.000	21.000	15.000	24.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	60.000	21.000	15.000	24.000
3	Nam Đàn				75.000	0	45.000	30.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác		60	40	75.000	0	45.000	30.000
4	Nghi Lộc				85.000	29.750	21.250	34.000
-	Tiền đất Đường GT nối Vinh Cửa Lò	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất trong KKT Đông Nam	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	85.000	29.750	21.250	34.000
5	Diễn Châu				126.000	44.100	31.500	50.400
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	126.000	44.100	31.500	50.400
6	Quỳnh Lưu				120.000	42.000	30.000	48.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	120.000	42.000	30.000	48.000
7	Yên Thành				115.000	40.250	28.750	46.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	115.000	40.250	28.750	46.000
8	Đô Lương				100.000	35.000	25.000	40.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	100.000	35.000	25.000	40.000
9	Thanh Chương				30.000	10.500	7.500	12.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	30.000	10.500	7.500	12.000
10	Anh Sơn				7.000	2.450	1.750	2.800
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	7.000	2.450	1.750	2.800
11	Tân Kỳ				12.000	4.200	3.000	4.800
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	12.000	4.200	3.000	4.800

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền SD đất các cấp NS hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
12	Nghĩa Đàn				35.000	12.250	8.750	14.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	35.000	12.250	8.750	14.000
13	Quỳ Hợp				2.000	700	500	800
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.000	700	500	800
14	Quỳ Châu				3.000	1.050	750	1.200
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	3.000	1.050	750	1.200
15	Quế Phong				3.000	1.050	750	1.200
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	3.000	1.050	750	1.200
16	Con Cuông				2.500	875	625	1.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.500	875	625	1.000
17	Tương Dương				2.000	700	500	800
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.000	700	500	800
18	Kỳ Sơn				2.500	875	625	1.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.500	875	625	1.000
19	Thị xã Cửa Lò				80.000	32.000	37.000	11.000
-	Tiền đất Đường GT nối Vinh Cửa Lò	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất trong KKT Đông Nam	100	0	0		0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10	20.000	14.000	4.000	2.000
-	Khác	30	55	15	60.000	18.000	33.000	9.000
20	Thị xã Thái Hoà				40.000	12.000	16.000	12.000
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10		0	0	0
-	Khác	30	40	30	40.000	12.000	16.000	12.000
21	Thị xã Hoàng Mai				100.000	0	70.000	30.000
-	Tiền đất khu đô thị	30	55	15		0	0	0
-	Khác	0	70	30	100.000	0	70.000	30.000

Ghi chú:

- Tiền sử dụng đất Khu đô thị các huyện, thành phố, thị xã (trừ Thị xã Hoàng Mai): Ngân sách tỉnh 70%; Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 20%; ngân sách xã, phường, thị trấn 10%.

- Tiền sử dụng đất Khu đô thị Thị xã Hoàng Mai: Ngân sách tỉnh 30%; Ngân sách thị xã 55%; ngân sách xã, phường 15%.

- Tiền sử dụng đất Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò, Tiền sử dụng đất thu từ các lô đất tái định cư trong các khu tái định cư đã xây dựng hoàn thành để đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu tái định cư khác của Khu kinh tế Đông Nam: Ngân sách tỉnh 100%; Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 0%; ngân sách xã, phường, thị trấn: 0%.

- Các dự án tình khai thác quỹ đất (bao gồm cả các dự án đầu tư xây dựng chuyển giao - BT) điều tiết theo quy định của Cơ chế quản lý điều hành ngân sách năm 2018 của UBND tỉnh

- Năm 2018 tiếp tục ứng dụng hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (Tabmis), trong quá trình điều hành UBND tỉnh có thể điều chỉnh cho phù hợp Tabmis nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách như trên.

ng

BIỂU SỐ 7:
KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Cơ quan quản lý	Số dư quỹ đến ngày 31/12/2017	Kế hoạch năm 2018		
				Nguồn thu	Chi quỹ	Số dư đến 31/12/2018
A	B	C	1	2	3	4=1+2-3
1	Quỹ Bảo trợ trẻ em	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.606	1.250	850	2.006
2	Quỹ vì người nghèo	UBMT Tổ quốc tỉnh	0	3.000	3.000	0
3	Quỹ cứu trợ	UBMT Tổ quốc tỉnh	2.115	7.000	8.000	1.115
4	Quỹ khuyến học	Hội Khuyến học	4.831	300	700	4.431
5	Quỹ nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.169	1.500	1.000	1.669
6	Quỹ trợ giúp nhân đạo	Hội Chữ thập đỏ	1.350	1.000	1.000	1.350
7	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.867	1.187	1.500	2.554
8	Quỹ bảo vệ môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	8.747	13.100	6.170	15.677
9	Quỹ hỗ trợ nông dân	Hội Nông dân tỉnh	982	5.576	5.776	782
10	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	38.330	62.000	72.000	28.330
11	Quỹ phòng chống thiên tai	UBND tỉnh Nghệ An	8.200	20.000	14.000	14.200

ng